



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286

www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 219 /2015/CV-TCLĐ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**
- Trụ sở chính **80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **0511 – 3822057**
- Fax **0511 – 3810286**
- Người thực hiện công bố thông tin **Ông Nguyễn Đăng Sâm**
- Địa chỉ **80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **0913401838 / 0511-3821626 / 0511-3821843**
- Fax **0511 – 3810286**
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Yêu cầu
 Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố **Báo cáo Tài chính Quý 1/2015 (Gửi kèm Công bố Thông tin này).**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Sâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
(VIETRANSTIMEX)**

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 05113- 810 286

http://www.vietranstimex.com.vn E-mail: vtdpt.tckt@ynn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2015

Tháng 04 - Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.562.240.948	176.667.991.622
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.060.139.041	18.006.952.691
1	Tiền	111		16.060.139.041	13.002.089.690
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	5.004.863.001
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.023.375.000	2.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.023.375.000	2.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.906.051.128	113.451.839.269
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	111.023.977.581	94.657.252.109
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.441.849.910	9.267.148.202
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.768.879.336	15.855.433.818
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.328.655.699)	(6.327.994.860)
IV	Hàng tồn kho	140		22.738.304.587	39.322.742.304
1	Hàng tồn kho	141	10	22.753.401.627	39.328.781.121
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.097.040)	(6.038.817)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.834.371.192	3.886.457.358
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.387.068.502	2.920.314.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.431	497.747.881
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	447.198.259	468.394.640
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.040.103.759	208.596.440.837
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.118.318.822	2.118.318.822
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	2.118.318.822	2.118.318.822
II	Tài sản cố định	220		187.170.658.219	194.452.592.896
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	155.188.195.718	161.835.458.877
	- Nguyên giá	222		460.146.029.297	458.428.891.128
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304.957.833.579)	(296.593.432.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	13.524.856.353	14.118.135.728
	- Nguyên giá	225		18.774.830.000	18.774.830.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.249.973.647)	(4.656.694.272)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15	18.457.606.148	18.498.998.291
	- Nguyên giá	228		19.313.821.107	19.313.821.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(856.214.959)	(814.822.816)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		758.580.775	1.879.092.170
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	758.580.775	1.879.092.170
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		9.176.545.943	9.330.436.949
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.176.545.943	9.330.436.949
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		380.602.344.707	385.264.432.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		141.582.105.422	151.222.708.155
I Nợ ngắn hạn	310		108.416.519.233	110.139.127.877
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	37.976.199.168	28.923.891.598
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.811.676.142	1.777.267.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.420.361.417	1.327.179.558
4 Phải trả người lao động	314		3.272.937.872	3.136.031.338
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.422.205.854	4.196.013.370
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.271.164.746	4.147.573.837
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.685.112.786	3.256.244.278
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	50.249.372.071	62.065.936.956
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.307.489.177	1.308.989.177
II Nợ dài hạn	330		33.165.586.189	41.083.580.278
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	2.965.398.359	4.001.079.697
2 Phải trả dài hạn khác	337	21	484.000.000	485.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	29.716.187.830	36.597.500.581
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.020.239.285	234.041.724.304
I Vốn chủ sở hữu	410	23	239.020.239.285	234.041.724.304
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.650.742.488	1.650.742.488
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.389.218.584	7.410.703.603
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.410.703.603	523.630.631
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.978.514.981	6.887.072.972
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		380.602.344.707	385.264.432.459



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	137.501.116.298	63.645.614.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137.501.116.298	63.645.614.681
4. Giá vốn hàng bán	11	26	120.954.199.144	53.092.745.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.546.917.154	10.552.868.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.624.810.125	35.183.015
7. Chi phí tài chính	22	28	2.163.242.740	4.322.352.535
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.147.383.145	4.285.123.917
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.045.869.088	6.131.392.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.962.615.451	134.306.857
11. Thu nhập khác	31	29	85.207.153	65.650.621
12. Chi phí khác	32	30	69.307.623	64.514.847
13. Lợi nhuận khác	40		15.899.530	1.135.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.978.514.981	135.442.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	4.978.514.981	135.442.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	237	6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		237	6



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I - Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.978.514.981	135.442.631
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	8.999.072.846	3.713.602.509
- Các khoản dự phòng	03	1.009.719.062	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.210.236.968)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.921.619)	(33.361.467)
- Chi phí lãi vay	06	2.147.383.145	4.285.123.917
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	13.884.531.447	8.100.807.590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.828.863.879)	27.514.644.886
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.575.379.494	(15.789.842.825)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.263.208.127	(13.586.849.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(312.862.659)	105.286.063
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.195.336.619)	(4.659.069.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	205.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(227.500.000)	(375.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.363.555.911	1.309.126.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(726.816.774)	(322.660.000)
2. Tiền thu từ TLý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	868.181.818	171.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.023.375.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.488.921	34.627.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.759.521.035)	(116.214.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.092.612.191	46.131.221.182
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.743.518.665)	(50.425.620.759)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(934.517.382)	(1.109.111.625)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.657.725)	(3.324.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.591.081.581)	(5.406.835.727)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.987.046.705)	(4.213.923.243)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	18.006.952.691	15.812.843.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	40.233.055	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.060.139.041	11.598.920.567



Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại Thành phố Hà Nội)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình)
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
	7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

c) Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5 8

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn và được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.846.723.398	779.611.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.913.415.643	12.222.478.315
Tiền đang chuyển	300.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.004.863.001
Cộng	16.060.139.041	18.006.952.691

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.023.375.000	2.023.375.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.023.375.000	2.023.375.000	2.000.000.000	2.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	111.023.977.581	94.657.252.109
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	46.824.788.225	27.424.019.232
+ Chi Nhánh Tổng Công Ty Truyền Tải Điện Quốc Gia - Công ty Truyền Tải Điện 4	13.088.740.247	-
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express	17.350.453.889	-
+ Công Ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	16.385.594.089	10.386.214.214
+ Daelim Corporation	-	17.037.805.018
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.199.189.356	67.233.232.877
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	111.023.977.581	94.657.252.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	18.768.879.336	-	15.855.433.818	-
Tạm ứng	16.894.794.794	-	12.631.781.336	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.495.995	-	11.495.995	-
Lãi dự thu	5.189.549	-	87.756.851	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	19.457.478	-	23.429.299	-
Kinh phí công đoàn	61.947.161	-	99.396.873	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	41.951.514	-	48.024.750	-
Chi hộ chủ hàng	1.493.343.177	-	2.737.994.556	-
Phải thu khác	240.699.668	-	215.554.158	-
b) Dài hạn	2.118.318.822	-	2.118.318.822	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.118.318.822	-	2.118.318.822	-
Cộng	20.887.198.158	-	17.973.752.640	-

9. Nợ xấu

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.397.024.344	30.397.024.344	24.721.667.316	24.721.667.316
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn:	-	-	2.764.973.374	2.764.973.374
+ Daelim Corporation (Nợ dưới 1 năm)	-	-	2.764.973.374	2.764.973.374
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	30.397.024.344	30.397.024.344	24.721.667.316	24.721.667.316
Cộng	30.397.024.344	30.397.024.344	24.721.667.316	24.721.667.316

10. Hàng tồn kho

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	48.374.904	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.150.501.167	-	9.811.232.677	-
Công cụ, dụng cụ	31.414.000	-	79.760.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.409.087.494	-	29.371.250.508	-
Hàng hóa	114.024.062	15.097.040	66.537.228	6.038.817
Cộng	22.753.401.627	15.097.040	39.328.781.121	6.038.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	3.397.005.502	2.920.314.837
Chi phí bảo hiểm	672.384.853	569.424.471
Chi phí phần mềm	17.489.000	45.733.250
Chi phí sửa chữa tài sản	406.737.513	596.362.697
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.752.894.273	1.209.152.900
Chi phí thuê mặt bằng	7.618.403	30.473.621
Chi phí sử dụng đường bộ	376.942.622	364.705.593
Chi phí trả trước khác	162.938.838	104.462.305
b) Dài hạn	9.166.608.943	9.330.436.949
Chi phí bảo hiểm	69.251.150	79.638.818
Chi phí phần mềm	55.559.899	64.849.507
Chi phí sửa chữa tài sản	1.536.779.269	721.048.670
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	3.216.136.321	4.103.893.063
Lợi thế kinh doanh	1.490.211.438	1.538.282.775
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Dung Quất	2.758.443.596	2.775.792.299
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.227.270	46.931.817
Cộng	12.563.614.445	12.250.751.786

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	382.197.963	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	65.000.296	86.196.677
Cộng	447.198.259	468.394.640

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.015.132.061	26.051.822.233	400.185.210.549	1.176.726.285	458.428.891.128
Mua sắm trong năm	-	155.000.000	-	-	155.000.000
Đ/tư XDCB hình thành	1.562.138.169	-	-	-	1.562.138.169
Số cuối kỳ	32.577.270.230	26.206.822.233	400.185.210.549	1.176.726.285	460.146.029.297
Khấu hao					
Số đầu năm	10.377.940.703	19.732.837.773	265.480.329.182	1.002.324.593	296.593.432.251
Khấu hao trong năm	516.419.615	478.410.702	7.344.810.935	24.760.076	8.364.401.328
Số cuối kỳ	10.894.360.318	20.211.248.475	272.825.140.117	1.027.084.669	304.957.833.579
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.637.191.358	6.318.984.460	134.704.881.367	174.401.692	161.835.458.877
Số cuối kỳ	21.682.909.912	5.995.573.758	127.360.070.432	149.641.616	155.188.195.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Khấu hao			
Số đầu năm	16.843.057	4.639.851.215	4.656.694.272
Khấu hao trong năm	26.263.750	567.015.625	593.279.375
Số cuối kỳ	43.106.807	5.206.866.840	5.249.973.647
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	613.486.943	13.504.648.785	14.118.135.728
Số cuối kỳ	587.223.193	12.937.633.160	13.524.856.353

15. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.122.523.725	1.433.468.336	17.555.992.061
Tăng trong năm	1.757.829.046	-	1.757.829.046
Số cuối kỳ	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
Khấu hao			
Số đầu năm	-	814.822.816	814.822.816
Khấu hao trong năm	-	41.392.143	41.392.143
Số cuối kỳ	-	856.214.959	856.214.959
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.122.523.725	618.645.520	16.741.169.245
Số cuối kỳ	17.880.352.771	577.253.377	18.457.606.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Mua sắm:	448.717.684	7.090.910
Đầu tư 10 đầu kéo và SMRM tải	445.172.229	3.545.455
Đầu tư 04 tời thủy lực 15 tấn	3.545.455	3.545.455
- Xây dựng cơ bản:	309.863.091	1.872.001.260
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	-	1.562.138.169
Cộng	758.580.775	1.879.92.170

17. Phải trả người bán

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.976.199.168	37.976.199.168	28.923.891.598	28.923.891.598
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8.657.348.040	8.657.348.040	11.180.803.839	11.180.803.839
+ Công Ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	8.657.348.040	8.657.348.040	5.728.803.839	5.728.803.839
+ Cty TNHH TM Vận tải Quang Chi	-	-	5.452.000.000	5.452.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.318.851.128	29.318.851.128	17.743.087.759	17.743.087.759
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.976.199.168	37.976.199.168	28.923.891.598	28.923.891.598
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	1.029.772.920	1.029.772.920	-	-
+ CN Cty CP bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	-	-
+ Công ty CP vận tải thủy 1	217.800.000	217.800.000	-	-
+ Công ty TNHH DVTM Khang Anh Đất Đỏ	219.780.000	219.780.000	-	-
+ Công ty TNHH Thịnh Việt	202.414.520	202.414.520	-	-
+ Cty TNHH XD-TMDV Lập Khang	200.000.000	200.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	456.837.149	456.837.149	-	-
Cộng	1.486.610.069	1.486.610.069	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.406.431.211	1.323.938.154
Thuế thu nhập cá nhân	11.348.184	659.382
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
Cộng	2.420.361.417	1.327.179.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.323.938.154	4.515.328.905	3.432.835.848	2.406.431.211
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	82.210.071	82.210.071	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.904.096	51.904.096	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	-	-	(382.197.963)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(85.537.295)	305.237.333	273.352.150	(53.652.112)
6. Các loại thuế khác	2.582.022	43.462.249	43.462.249	2.582.022
Cộng	858.784.918	4.998.142.654	3.883.764.414	1.973.163.158

19. Chi phí phải trả

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	2.422.205.854	4.196.013.370
Lãi vay phải trả	121.039.481	168.992.955
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	2.045.466.373	3.588.612.318
Chi phí trích trước khác	255.700.000	438.408.097
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.422.205.854	4.196.013.370

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	4.271.164.746	4.147.573.837
Doanh thu cho thuê mặt bằng	128.439.394	4.848.485
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản	4.142.725.352	4.142.725.352
b) Dài hạn	2.965.398.359	4.001.079.697
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản	2.965.398.359	4.001.079.697
Cộng	7.236.563.105	8.148.653.534

21. Phải trả khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	2.685.112.786	3.256.244.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	157.796.388	163.454.113
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	1.421.768.181	2.055.094.511
Công ty TNHH liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	239.548.217	221.695.654
b) Dài hạn	484.000.000	485.000.000
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	484.000.000	485.000.000
Cộng	3.169.112.786	3.741.244.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	50.249.372.071	50.249.372.071	54.659.767.749	66.476.332.634	62.065.936.956	62.065.936.956
Vay ngắn hạn	28.182.710.091	28.182.710.091	47.075.612.191	57.557.015.272	38.664.113.172	38.664.113.172
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	12.809.861.574	12.809.861.574	13.535.186.574	26.752.748.265	26.027.423.265	26.027.423.265
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	15.372.848.517	15.372.848.517	33.540.425.617	30.775.290.236	12.607.713.136	12.607.713.136
- Vay khác	-	-	-	28.976.771	28.976.771	28.976.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.066.661.980	22.066.661.980	7.584.155.558	8.919.317.362	23.401.823.784	23.401.823.784
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.258.974.100	6.258.974.100	2.086.324.700	4.172.649.400	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	11.450.563.560	11.450.563.560	3.816.854.520	3.812.150.580	11.445.859.620	11.445.859.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	603.400.000	603.400.000	603.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân Hàng Á Châu	3.468.446.500	3.468.446.500	1.003.691.225	867.111.625	3.331.866.900	3.331.866.900
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	285.277.820	285.277.820	73.885.113	67.405.757	278.798.464	278.798.464
b) Vay và nợ dài hạn	29.716.187.830	29.716.187.830	3.017.000.000	9.898.312.751	36.597.500.581	36.597.500.581
Vay dài hạn	27.444.816.829	27.444.816.829	3.017.000.000	8.820.736.413	33.248.553.242	33.248.553.242
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Đà Nẵng	5.946.399.400	5.946.399.400	-	2.086.324.700	8.032.724.100	8.032.724.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	19.084.817.429	19.084.817.429	-	6.131.011.713	25.215.829.142	25.215.829.142
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	2.413.600.000	2.413.600.000	3.017.000.000	603.400.000	-	-
Nợ dài hạn	2.271.371.001	2.271.371.001	-	1.077.576.338	3.348.947.339	3.348.947.339
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân Hàng Á Châu	2.091.036.500	2.091.036.500	-	1.003.691.225	3.094.727.725	3.094.727.725
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	180.334.501	180.334.501	-	73.885.113	254.219.614	254.219.614
Cộng	79.965.559.901	79.965.559.901	57.676.767.749	76.374.645.385	98.663.437.537	98.663.437.537

Đến thời điểm 31/03/2015 Công ty đã ký các hợp đồng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009	Thả nổi	84 tháng	10.642.500.000	5.321.250.000	Đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010	Thả nổi	72 tháng	1.562.873.500	937.724.100	Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011	Thả nổi	72 tháng	30.535.380.989	11.450.563.560	Đầu tư 36 trục rơmooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục rơmooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 022/2015/HĐTĐTDH-PN/SHB.120100	Thả nổi	60 tháng	3.017.000.000	603.400.000	Đầu tư 10 đầu kéo và sormi rơmooc tải	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 03.09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012	Thả nổi	48 tháng	4.861.488.000	2.778.000.000	Thuê mua 03 cần cầu và 05 rơ mooc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012	Thả nổi	48 tháng	697.995.000	690.446.500	Thuê mua xe tải cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - HĐ cho thuê tài chính số 2014-00160-000 ngày 26/09/2014	Thả nổi	24 tháng	465.612.321	285.277.820	Thuê mua hệ thống thủy lực 400 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay

Tổng

51.782.849.810 22.066.661.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	523.630.631	226.221.908.844
Tăng trong năm	-	-	-	6.887.072.972	6.887.072.972
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	7.410.703.603	233.108.981.816
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.978.514.981	4.978.514.981
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	12.389.218.584	239.020.239.285

(*) Số dư quỹ đầu tư phát triển đầu năm 2015 đã bao gồm số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là 932.742.488 đ do quy định chuyển tiếp số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
Cộng	209.723.210.000	209.723.210.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
- USD	392.188,44	293.360,08
- EURO	7.559,61	7.558,25

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	76.952.310	215.386.514
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.424.163.988	63.430.228.167
Cộng	137.501.116.298	63.645.614.681

26. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	90.186.119	214.307.543
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	120.863.258.085	52.878.438.438
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	754.940	-
Cộng	120.954.199.144	53.092.745.981

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.921.619	33.361.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	371.173.312	1.821.548
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.213.715.194	-
Cộng	3.624.810.125	35.183.015

28. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	2.147.383.145	4.285.123.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.859.595	37.228.618
Cộng	2.163.242.740	4.322.352.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	7.080.000	-
Thu tiền phạt, bồi thường	4.445.000	-
Thu nhập khác	73.682.153	65.650.621
Cộng	85.207.153	65.650.621

30. Chi phí khác

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng, ...	69.307.623	64.514.847
Cộng	69.307.623	64.514.847

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.544.125.361	8.855.403.878
Chi phí nhân công	15.995.743.247	7.793.512.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.999.072.846	3.713.602.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.622.155.871	56.031.381.929
Chi phí khác bằng tiền	785.205.995	68.021.492
Cộng	113.946.303.320	76.461.922.466

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.514.981	135.442.631
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>4.978.514.981</i>	<i>135.442.631</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	4.978.514.981	135.442.631
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>4.978.514.981</i>	<i>135.442.631</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.978.514.981	135.442.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2014 đạt 135.442.631 đồng, quý 1 năm 2015 đạt 4.978.514.981 đồng. Sự biến động lớn về lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.

- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.

- Lãi suất vay vốn từ các tổ chức tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 nên chi phí tài chính của Công ty cũng giảm đáng kể.

- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.978.514.981	135.442.631
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.978.514.981	135.442.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	6

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền